

Thứ năm, ngày 25 tháng 2 năm 2021

Vietnam Daily Review

Phiên đi ngang

Dự đoán xu hướng thị trường	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 26/2/2021		•	
Tuần 22/2-26/2/2021		•	
Tháng 2/2021		•	

Nhận định:
Thị trường cơ sở: VN-Index vẫn đang nằm trong nhịp tích lũy tại vùng 1,160-1,200 điểm. Dòng tiền đầu chảy vào thị trường khi có 15/19 ngành tăng điểm. Thanh khoản suy giảm so với phiên trước, biên độ thị trường thu hẹp và độ rộng thị trường tích cực cho thấy tâm lý các nhà đầu tư đang ổn định lại. Khối ngoại tiếp tục bán ròng trên hai sàn HSX trong khi mua ròng tại sàn HNX. BSC khuyến nghị các nhà đầu tư trung và dài hạn có thể mở vị thế ở một số cổ phiếu cơ bản tốt trong nhịp tích lũy ngắn hạn này.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều tăng theo chỉ số cơ sở. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh mua cho các hợp đồng dài hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 25/02/2021, cả chứng quyền và chứng khoán cơ sở đều có sự phân hóa về giá. Giá trị giao dịch giảm.

Phân tích kỹ thuật: HVN_Tín hiệu tích cực (Trang 3)

Điểm nhấn

- VN-Index **+3.42** điểm, đóng cửa **1,165.43** điểm. HNX-Index **+8.31** điểm, đóng cửa **246.20** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **ACB (+0.69)**, **VIC(+0.63)**, **GAS(+0.56)**, **HPG(+0.49)**, **VJC(+0.45)**
- Kéo chỉ số giảm: **VNM(-0.67)**, **MSN(-0.44)**, **CTG(-0.20)**, **BCM(-0.14)**, **DXG(-0.12)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **12,573** tỷ đồng, **-10.8%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 13,350 tỷ đồng.
- Biên độ dao động là 14.23 điểm, nói rộng so với phiên trước. Thị trường có **220** mã tăng, 66 mã tham chiếu và **214** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-460.80** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **VNM (-233.40 tỷ)**, **PLX (-47.4 tỷ)** và **KDH (-36.2 tỷ)**. Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị **+10.44** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trường phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh

vinhtq@bsc.com.vn

Nguyễn Tiến Đức

ducnt@bsc.com.vn

Nhóm Phân tích định lượng- i-Invest

Đỗ Nam Tùng

tungdn@bsc.com.vn

Vũ Quốc Khánh

khanhvq@bsc.com.vn

VN-INDEX **1165.43**
Giá trị: 12573.1 tỷ **3.42 (0.29%)**
Khối ngoại (ròng): -460.8 tỷ

HNX-INDEX **246.20**
Giá trị: 1303.3 tỷ **8.31 (3.49%)**
Khối ngoại (ròng): 10.45 tỷ

UPCOM-INDEX **76.48**
Giá trị: 751.6 tỷ **0.26 (0.34%)**
Khối ngoại(ròng): 10.15 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	63.6	0.63%
Giá vàng	1,790	-0.85%
Tỷ giá USD/VND	23,022	-0.37%
Tỷ giá EUR/VND	28,070	-0.18%
Tỷ giá JPY/VND	21,698	-0.61%
LS liên NH 1 tháng	0.8%	0.64%
LS TPCP 5 năm	1.1%	-8.70%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
VJC	38.1	VNM	-233.4
VHM	30.9	PLX	-47.4
GAS	25.8	KDH	-36.2
VIC	15.0	SSI	-30.7
HAH	11.1	DXG	-29.3
Nguồn: BSC Research			

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Thị trường hàng hóa	Trang 2
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 3
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 4
Thị trường phái sinh	Trang 5
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 6
Thống kê thị trường	Trang 7
Khuyến nghị dài hạn	Trang 8
Báo cáo mới nhất	Trang 9
iBroker	Trang 10
Khuyến cáo sử dụng	Trang 11

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 25/2

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	63.40	0.28%	4.70%	20.40%	29.41%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	67.29	0.37%	5.30%	20.90%	30.51%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	USDcent/gallon	189.58	0.01%	5.70%	21.70%	38.37%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1799.04	-0.33%	1.30%	-2.80%	7.06%		PNJ
Bạc	USD/ounce	27.98	0.09%	3.50%	9.80%	64.42%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1429.00	0.23%	3.80%	6.40%	57.16%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	680.50	-0.73%	2.30%	4.90%	21.68%		AFX
Sữa	USD /cwt	15.93	-0.62%	-2.10%	-6.50%	-3.80%	VNM, GTN	KDC
Cao su	JPY/kg	273.05	6.30%	11.30%			DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	17.17	0.94%	6.60%	13.90%	19.15%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	UScent/lb	137.25	-0.76%	7.70%	8.80%	15.53%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD/ton	9308.50	1.11%	10.90%	16.80%	64.17%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép	USD/ton	726.03	2.56%	4.40%	8.70%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC	USD/ton	755.77	1.81%	4.10%	10.60%			
Nhôm	USD/ton	2184.50	1.75%	3.30%	8.60%	28.80%		CAV, SAM
Quặng sắt	USD/ton	175.50	1.59%	1.60%	7.60%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	78.55	3.15%	3.20%	-4.90%	12.86%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Dầu thô Brent tăng 1.67 USD hay 2.6% lên 67.04 USD/thùng. Dầu thô Tây Texas WTI tăng 1.55 USD hay 2.5% lên 63.22 USD/thùng.
- Theo Cơ quan Thông tin Năng lượng Mỹ, sản lượng dầu thô của Mỹ giảm hơn 10% hay 1 triệu thùng/ngày trong tuần trước, do cơn bão mùa đông hiếm hoi tại Texas - mức giảm một tuần lớn nhất từ trước tới nay. Lượng dầu thô tiêu thụ của nhà máy lọc dầu giảm xuống mức thấp nhất kể từ tháng 9/2008 do việc đóng băng khiến mất điện trên diện rộng.
- Giao thông tại kênh Houston dần phục hồi trở lại bình thường nhưng các cảng vẫn đối mặt với một số vấn đề. Sau khi gần 25% công suất lọc dầu bị dừng hoạt động do đóng băng, các nhà máy lọc dầu cũng đã bắt đầu hoạt động trở lại trong tuần này.

Giá vàng

- Vàng giao ngay trên sàn LBMA giảm 0.4% xuống 1,798.1 USD/ounce. Vàng kỳ hạn tháng 4/2021 trên sàn New York giảm 0.4% xuống 1,797.9 USD/ounce.
- Lợi suất trái phiếu kho bạc Mỹ kỳ hạn 10 năm hôm qua đã chạm 1.4% lần đầu tiên kể từ tháng 2/2020. Trong khi đó, Chủ tịch Cục dự trữ Liên bang Mỹ Jerome Powell tái khẳng định lãi suất của Mỹ sẽ vẫn thấp và Fed sẽ tiếp tục mua trái phiếu để hỗ trợ nền kinh tế Mỹ. Chỉ số đo sức mạnh của đồng USD rơi xuống mức thấp hơn một tháng so với các đồng tiền đối thủ.

Giá sắt thép

- Trên sàn Đại Liên giá quặng sắt tăng 0.4% lên 1,130 CNY/tấn. Thép thanh tăng 0.8% lên 4,618 CNY (714.99 USD)/tấn, thép cuộn cán nóng giảm 0.1% xuống 4,816 CNY/tấn.
- Nhập khẩu thành phần sản xuất thép này của Trung Quốc ở mức 56.47 triệu tấn tính tới 24/2, so với 73 triệu tấn trong cả tháng 2/2020, theo số liệu của Refinitiv.

Giá cao su

- Giá cao su kỳ hạn tháng 8/2021 trên sàn Osaka giảm 2.2 JPY hay 0.8% xuống 274.1 JPY (2.6 USD)/kg. Giá cao su kỳ hạn tháng 5/2021 trên sàn Thượng Hải tăng 140 CNY lên 16,160 CNY (2,503 USD)/tấn.

Giá nông sản

- Giá cà phê Arabica kỳ hạn tháng 5/2021 giảm 1.05 US cent hay 0.76% xuống 1.3725 USD/lb. Giá cà phê robusta tăng 3 USD hay 0.2% lên 1,463 USD/tấn.
- Giá đường trắng kỳ hạn tháng 5/2021 trên sàn London tăng 0.16 US cent hay 0.94% lên 17.17 US cent/lb. Giá đường thô kỳ hạn tháng 3/2021 trên sàn ICE tăng 2.1 USD hay 0.4% lên 480.5 USD/tấn.

	25/2	% 25/2	24/2	% 24/2	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1165.43	0.29%	1162.01	-1.33%	-0.76%	3.04%
S&P 500			3925.43	1.14%	-0.15%	2.19%
HĐTL S&P500	3921.25	-0.03%	3922.50	1.15%	0.30%	1.89%
Shang- hai	3585.05	0.59%	3564.08	-1.99%	-2.46%	0.52%
Euro Stoxx	3719.69	0.37%	3705.99	0.46%	1.05%	3.53%

Phân tích kỹ thuật

HVN_Tin hiệu tích cực

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tăng giá.
- Chỉ báo xu hướng MACD: đường MACD ở trên đường tín hiệu.
- Chỉ báo RSI: Tăng dần trên giá trị 50 và chưa đi vào vùng quá mua.
- Đường MA: Xuất hiện Golden Cross.

Nhận định: HVN đang ở trong trạng thái tăng giá sau khi đã có giai đoạn giảm mạnh trong nửa cuối tháng 1. Thanh khoản cổ phiếu hiện đang có chiều hướng tăng dần. Các chỉ báo xu hướng hiện đang ở trong trạng thái khả quan. Hôm nay, đường EMA12 vừa cắt lên trên đường EMA26 đồng thời chỉ báo động lượng RSI đang ở trên giá trị 50 nên cổ phiếu có tiềm năng duy trì đà tăng trong ngắn hạn. Ngưỡng hỗ trợ gần nhất của HVN nằm tại khu vực xung quanh 28. Mục tiêu chốt lãi của cổ phiếu nằm tại mức 32, cắt lỗ nếu ngưỡng 27 bị xuyên thủng.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

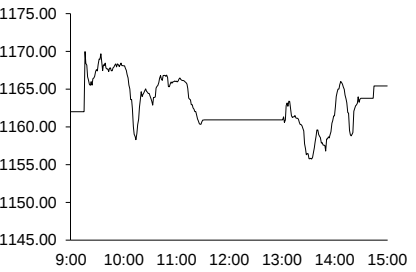
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Truyền thông	-2.79%
Hóa chất	-2.56%
Ô tô và phụ tùng	-1.79%
Bất động sản	-1.77%
Bán lẻ	-1.73%
Ngân hàng	-1.45%
Bảo hiểm	-1.28%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	-1.17%
Xây dựng và Vật liệu	-1.05%
Thực phẩm và đồ uống	-1.01%
Y tế	-0.71%
Du lịch và Giải trí	-0.54%
Dịch vụ tài chính	-0.36%
Hàng cá nhân & Gia dụng	-0.27%
Công nghệ Thông tin	-0.25%
Dầu khí	-0.15%
Viễn thông	0.00%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	0.10%
Tài nguyên Cơ bản	0.34%

Hình 1

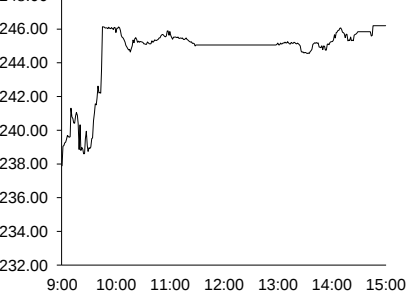
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
2/24/2021	SHS	26.7	32	22.8	27.1	1	1.50%	Có thể tiếp tục mua
2/23/2021	PVB	19.1	21.3	17.3	18.8	2	-1.57%	Có thể tiếp tục mua
2/22/2021	BCG	14.2	19.5	11.8	13.85	3	-2.46%	Có thể tiếp tục mua
2/18/2021	SSI	33.3	49.5	29.7	33.45	7	0.45%	Có thể tiếp tục mua
2/17/2021	CCL	11.65	14.3	9.9	13.2	8	13.30%	Có thể tiếp tục mua
2/9/2021	REE	54	62.5	50	56.4	16	4.44%	Có thể tiếp tục mua
2/9/2021	KBC	38.6	46	35	39.1	16	1.30%	Có thể giữ nguyên vị thế
2/5/2021	VIB	35.4	43	32.8	38.45	20	8.62%	Có thể tiếp tục mua
2/4/2021	FPT	72.5	82	63.4	76.2	21	5.10%	Có thể tiếp tục mua
2/3/2021	NVL	83	97	73.9	80	22	-3.61%	Có thể giữ nguyên vị thế
2/2/2021	PC1	24.4	28.5	22	26.1	23	6.97%	Có thể tiếp tục mua
2/1/2021	DDG	31	34	29.4	31.3	24	0.97%	Có thể giữ nguyên vị thế
1/27/2021	VNP	9.6	11.3	8.1	10.4	29	8.33%	Có thể tiếp tục mua
12/7/2020	HT1	16.95	20	15	17.4	80	2.65%	Có thể tiếp tục mua
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt				(**) Tiệm cận giá mục tiêu		

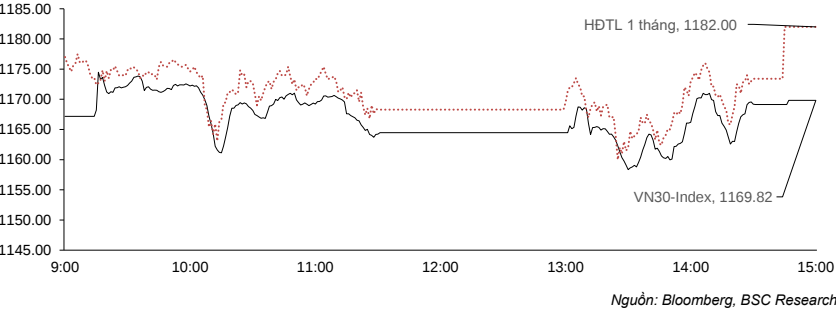
Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
2/19/2021	HNG	12.5	14.5	11.5	SL	5	-8.00%
1/29/2021	HPX	36.35	42.2	32	TP	20	16.09%
1/28/2021	GKM	18.1	19.8	17.3	TP	6	9.39%
1/26/2021	HBC	18.9	22.9	14.7	SL	7	-22.22%
1/25/2021	VSH	19.35	20.7	18.4	SL	3	-4.91%
1/22/2021	CSM	19.6	21.6	17.5	TP	4	10.20%
1/21/2021	HLD	27.5	30.3	25.4	SL	5	-7.64%
1/20/2021	PVT	17.3	22.5	15.4	SL	9	-10.98%
1/19/2021	VRC	11	13.4	8.9	SL	13	-19.09%
1/18/2021	PNJ	83.9	96.5	75.8	SL	11	-9.65%
1/15/2021	VCI	62.3	76.5	58	SL	5	-6.90%
1/14/2021	TCB	35.75	41.5	33.5	SL	6	-6.29%
1/13/2021	HVN	31.1	36	28	SL	7	-9.97%
1/12/2021	SAB	205.5	230	195.5	SL	7	-4.87%
1/11/2021	DRC	24.8	29	22.3	SL	9	-10.08%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Năm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	11	3	4.88%	-2.55%	3.28%	19
Cổ phiếu đã chốt	109	56	13.07%	-8.14%	5.87%	29

Thị trường hợp đồng tương lai

Hình 4
VN30-Index Intraday vs HĐTL 1 tháng Intraday



Bảng 4
Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2103	1182.00	1.72%	12.18	-0.5%	207,220	3/18/2021	21
VN30F2104	1189.50	1.67%	19.68	24.8%	519	4/15/2021	49
VN30F2106	1183.60	0.77%	13.78	8.2%	119	6/17/2021	112
VN30F2109	1184.80	1.10%	14.98	-30.1%	65	9/16/2021	203

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

• VN30 Index tăng +2.64 điểm, lên 1169.82 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như HPG, VJC, MWG, MBB, FPT tác động mạnh đến vận động tăng của VN30. VN30 giành phần lớn thời gian giao dịch giằng co quanh 1165 điểm. VN30 có thể tiếp tục vận động tích lũy quanh 1160-1175 điểm trong những phiên tiếp theo.

• Các HĐTL đều tăng theo chỉ số cơ sở. Xét về khối lượng giao dịch, ngoại trừ VN30F2109, các hợp đồng đều tăng. Xét về vị thế mở, VN30F2103 và VN30F2109 đang tăng, trong khi VN30F2104 và VN30F2106 đang giảm. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh mua cho các hợp đồng dài hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CHPG2010	4/5/2021	39	4:1	727,600	34.21%	1,800	5,300	3.92%	2,806	1.89	32,969	27,079	44,150
CFPT2011	4/1/2021	35	5:1	213,600	29.44%	1,700	5,860	3.53%	5,684	1.03	56,500	48,000	76,200
CVRE2011	6/11/2021	106	4:1	776,700	36.24%	1,500	1,700	3.03%	962	1.77	37,888	31,888	33,750
CSTB2014	6/14/2021	109	1:1	203,100	41.96%	3,800	7,300	2.53%	6,702	1.09	15,800	12,000	18,500
CHPG2020	6/30/2021	125	1:1	88,100	34.21%	5,700	19,100	1.60%	18,576	1.03	31,700	26,000	44,150
CFPT2016	6/22/2021	117	5:1	325,700	29.44%	2,580	5,550	1.46%	5,394	1.03	62,900	50,000	76,200
CMBB2101	7/6/2021	131	2:1	499,100	34.37%	1,600	3,600	1.41%	1,573	2.29	29,200	26,000	27,300
CHPG2024	4/7/2021	41	2:1	188,100	34.21%	2,200	8,300	1.22%	8,400	0.99	31,900	27,500	44,150
CHPG2103	7/6/2021	131	2:1	383,200	34.21%	3,900	4,550	1.11%	2,550	1.78	49,800	42,000	44,150
CMBB2010	6/14/2021	109	1:1	123,000	34.37%	4,600	11,840	0.94%	11,527	1.03	20,600	16,000	27,300
CSTB2012	4/1/2021	35	1:1	477,900	41.96%	2,500	5,900	0.00%	5,561	1.06	15,500	13,000	18,500
CHDB2007	4/27/2021	61	5:1	444,700	34.05%	1,300	2,950	0.00%	133	22.11	20,771	16,831	25,500
CMBB2009	4/1/2021	35	2:1	500,700	34.37%	1,700	6,230	-0.32%	4,193	1.49	22,400	19,000	27,300
CTCB2010	4/1/2021	35	2:1	257,900	36.37%	2,000	8,940	-0.67%	8,849	1.01	25,500	21,500	39,100
CSBT2007	4/27/2021	61	2:1	357,200	42.86%	1,700	3,520	-0.85%	3,059	1.15	18,788	15,495	21,950
CVHM2008	6/11/2021	106	10:1	831,700	33.37%	1,400	2,490	-1.19%	1,689	1.47	102,888	88,888	102,800
CTCB2102	7/6/2021	131	2:1	532,400	36.37%	2,300	5,120	-1.54%	2,708	1.89	57,200	48,000	39,100
CTCB2013	5/4/2021	68	1:1	629,900	36.37%	4,700	16,290	-1.87%	16,303	1.00	27,700	23,000	39,100
CVRE2014	5/4/2021	68	1:1	518,500	36.24%	4,600	7,030	-4.35%	6,679	1.05	32,100	27,500	33,750
Tổng				8,079,100	35.51%**								

Chú thích: Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất

Lãi suất phi rủi ro là 4.75%

**Trung bình độ lệch chuẩn

CR: Tỷ lệ chuyển đổi

Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn

*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes

Nhận định:

• Trong phiên giao dịch ngày 25/02/2021, cả chứng quyền và chứng khoán cơ sở đều có sự phân hóa về giá. Giá trị giao dịch giảm.

• CMWG2102 và CPNJ2102 tăng mạnh lần lượt là 57.10% và 52.80%. Trái lại, CVPB2010 và CMSN2013 giảm mạnh lần lượt là -10.49% và -10.26%. Giá trị giao dịch giảm -12.87%. CTCB2013 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 10.96% thị trường.

• CVPB2010, CTCB2009, CVPB2013, CFPT2017, và CFPT2013 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CMSN2012, CVPB2013, và CHPG2025 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CFPT2010, CMWG2013, và CHPG2020 là những chứng quyền tích cực nhất xét về trạng thái lãi.

Tô Quang Vinh

vinhtq@bsc.com.vn

Bảng 2

Top tăng điểm VN30

CK	Giá	±giá (%)	Index pt
HPG	44.15	1.26	1.24
VJC	135.00	2.35	1.01
MWG	135.70	1.42	0.71
MBB	27.30	1.11	0.62
FPT	76.20	1.06	0.62

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Bảng 3

Top giảm điểm VN30

CK	Giá	±giá (%)	Index pt
VNM	104.6	-1.13	-1.23
MSN	89.6	-1.54	-0.71
VPB	39.6	-0.25	-0.23
KDH	32.4	-1.52	-0.23
NVL	80.0	-0.50	-0.18

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	135.7	1.4%	1.0	2,750	3.9	8,654	15.7	4.0	49.0%	28.4%
PNJ	Bán lẻ	84.0	1.4%	1.0	830	1.6	4,727	17.8	3.6	49.0%	21.8%
BVH	Bảo hiểm	59.6	-0.2%	1.5	1,924	1.7	2,087	28.6	2.2	27.9%	7.9%
PVI	Bảo hiểm	32.5	1.9%	0.5	316	0.1	3,321	9.8	1.1	54.3%	10.8%
VIC	Bất động sản	108.9	0.6%	0.7	16,015	4.8	1,569	69.4	4.7	14.1%	6.7%
VRE	Bất động sản	33.8	0.1%	1.1	3,334	6.2	1,048	32.2	2.6	31.1%	8.5%
VHM	Bất động sản	102.8	0.0%	1.1	14,703	10.2	8,463	12.1	3.9	22.4%	39.1%
DXG	Bất động sản	23.0	-3.6%	1.3	518	16.8	(833)		1.9	34.7%	-6.5%
SSI	Chứng khoán	33.5	0.0%	1.4	871	16.2	2,093	16.0	2.0	44.0%	13.1%
VCI	Chứng khoán	54.0	0.0%	1.0	389	1.4	4,662	11.6	2.0	28.0%	17.9%
HCM	Chứng khoán	29.3	0.3%	1.5	389	3.8	1,738	16.9	2.0	47.3%	12.1%
FPT	Công nghệ	76.2	1.1%	0.9	2,597	6.3	4,122	18.5	3.8	49.0%	23.8%
FOX	Công nghệ	64.6	0.6%	0.4	769	0.1	4,812	13.4	3.4	0.0%	28.3%
GAS	Dầu khí	89.2	1.2%	1.4	7,423	5.3	4,038	22.1	3.5	2.8%	16.1%
PLX	Dầu khí	58.4	1.9%	1.5	3,095	6.3	631	92.5	3.4	15.3%	4.4%
PVS	Dầu khí	22.5	3.2%	1.6	468	13.3	1,357	16.6	0.9	10.0%	5.4%
BSR	Dầu khí	12.4	2.5%	0.8	1,672	5.4	898	13.8	1.1	41.1%	8.5%
DHG	Dược	101.0	0.7%	0.3	574	0.0	5,443	18.6	3.7	54.6%	20.5%
DPM	Hóa chất	16.9	0.0%	0.7	288	0.9	1,663	10.2	0.8	12.4%	8.6%
DCM	Hóa chất	13.4	-0.7%	0.6	308	1.4	1,030	13.0	1.1	2.4%	8.8%
VCB	Ngân hàng	98.2	0.1%	1.1	15,835	3.8	4,974	19.7	3.7	23.7%	20.5%
BID	Ngân hàng	43.0	-0.2%	1.3	7,511	3.2	1,775	24.2	2.3	17.3%	9.4%
CTG	Ngân hàng	37.3	-0.5%	1.4	6,038	13.8	3,674	10.2	1.6	28.4%	16.9%
VPB	Ngân hàng	39.6	-0.3%	1.2	4,226	12.9	4,271	9.3	1.8	23.4%	21.9%
MBB	Ngân hàng	27.3	1.1%	1.2	3,322	21.1	2,965	9.2	1.6	23.2%	19.2%
ACB	Ngân hàng	32.4	3.8%	1.0	3,045	20.7	3,557	9.1	2.0	30.0%	24.3%
BMP	Nhựa	62.0	1.1%	0.8	221	0.4	6,386	9.7	2.1	81.8%	21.2%
NTP	Nhựa	35.6	-0.8%	0.5	182	0.0	3,797	9.4	1.6	19.0%	17.3%
MSR	Tài nguyên	21.8	2.8%	0.7	1,042	1.5	356	61.2	1.7	10.1%	2.9%
HPG	Thép	44.2	1.3%	1.1	6,360	42.0	4,056	10.9	2.5	30.9%	25.2%
HSG	Thép	25.8	1.0%	1.3	498	8.9	3,387	7.6	1.6	9.7%	24.3%
VNM	Tiêu dùng	104.6	-1.1%	0.7	9,505	19.6	4,770	21.9	7.0	57.6%	33.9%
SAB	Tiêu dùng	187.5	1.2%	0.8	5,228	0.8	7,064	26.5	6.0	63.2%	24.4%
MSN	Tiêu dùng	89.6	-1.5%	0.9	4,576	6.2	1,054	85.0	6.6	32.5%	4.2%
SBT	Tiêu dùng	22.0	-1.8%	1.2	589	2.5	946	23.2	1.7	7.8%	7.4%
ACV	Vận tải	74.3	0.4%	0.8	7,032	0.5	3,450	21.5	4.4	3.4%	22.3%
VJC	Vận tải	135.0	2.4%	1.1	3,075	4.9	132		4.7	19.1%	0.5%
HVN	Vận tải	29.0	0.7%	1.7	1,788	2.0	(7,647)		6.4	9.2%	-88.4%
GMD	Vận tải	33.0	1.1%	1.0	432	2.9	1,133	29.1	1.7	38.6%	5.7%
PVT	Vận tải	17.2	0.6%	1.3	242	2.7	1,953	8.8	1.2	12.7%	13.7%
VCS	Vật liệu xây dựng	84.8	2.3%	1.1	590	1.8	8,545	9.9	3.5	3.4%	39.1%
VGC	Vật liệu xây dựng	37.5	4.0%	0.5	730	1.1	1,323	28.3	2.6	6.6%	9.3%
HT1	Vật liệu xây dựng	17.4	-1.1%	0.9	289	1.0	1,613	10.8	1.2	5.3%	11.5%
CTD	Xây dựng	74.8	-0.3%	1.0	242	2.8	5,769	13.0	0.7	45.4%	5.2%
CII	Xây dựng	21.5	-1.6%	0.4	223	1.2	1,187	18.1	1.1	31.7%	5.8%
REE	Điện	56.4	-1.1%	-1.4	758	2.0	5,249	10.7	1.5	49.0%	14.9%
PC1	Điện	26.1	2.4%	-0.4	217	0.7	2,642	9.9	1.3	12.8%	13.6%
POW	Điện	12.7	0.4%	0.6	1,293	4.7	938	13.5	1.0	7.8%	7.9%
NT2	Điện	22.5	-0.9%	0.5	282	0.9	2,095	10.7	1.5	17.4%	14.3%
KBC	Khu công nghiệp	39.1	0.3%	1.1	799	9.4	363	107.6	1.9	21.2%	1.8%
BCM	Khu công nghiệp	58.5	-1%	1.0	2,633	0.1			3.9	2.0%	

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
ACB	32.40	3.85	0.69	15.01MLN
VIC	108.90	0.65	0.63	1.01MLN
GAS	89.20	1.25	0.56	1.37MLN
HPG	44.15	1.26	0.49	21.93MLN
VJC	135.00	2.35	0.45	839300

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
VNM	0.00	-0.67	4.28MLN	1.11MLN
MSN	0.00	-0.44	1.57MLN	607060
CTG	0.00	-0.20	8.49MLN	373600
BCM	0.00	-0.14	57400	192700
DXG	0.00	-0.12	16.65MLN	611640

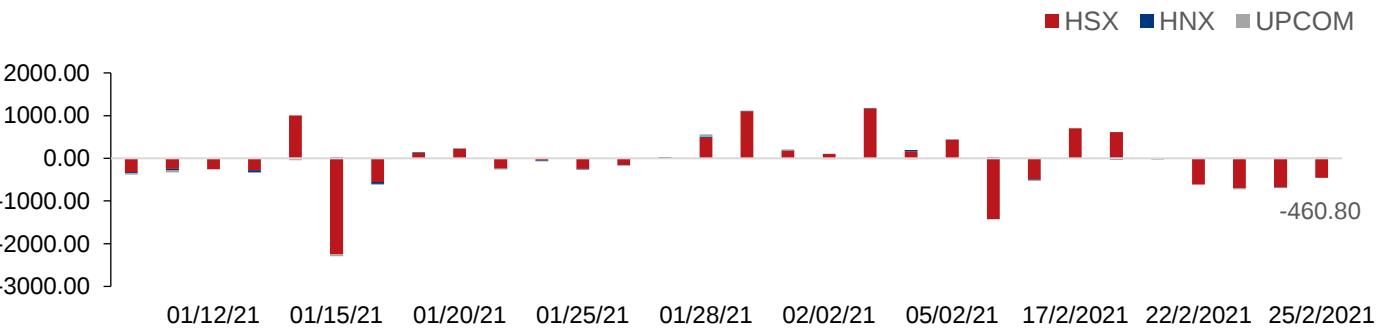
Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
TDC	19.90	6.99	0.04	2.10MLN
GIL	65.90	6.98	0.04	944700
RDP	9.20	6.98	0.01	252200
RAL	187.20	6.97	0.04	61000
RIC	33.00	6.97	0.02	20500

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VSI	18.10	-6.94	-0.01	13400
LCM	1.39	-6.71	0.00	73300
VFG	44.10	-6.17	-0.03	6300.00
QCG	8.31	-6.10	-0.04	501700
EMC	15.05	-5.94	0.00	200

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tải báo cáo
1	AAA	Nhựa	Theo dõi	26/2/20	12.6	15.0	14.3	1,390	10.3	0.9	Click
2	ACB	Ngân hàng	Mua	7/5/20	20.3	27.0	32.4	3,557	9.1	2.0	Click
3	ACV	Vận tải	Mua	13/11/20	68.2	87.6	74.3	3,450	21.5	4.4	Click
4	CSV	Hóa chất	Theo dõi	13/5/20	20.6	N/a	29.4	4,065	7.2	1.3	Click
5	CTG	Ngân hàng	Mua	17/9/20	25.6	30.0	37.3	3,674	10.2	1.6	Click
6	DBC	Thực phẩm	Mua	8/6/20	54.0	71.3	51.2	13,724	3.7	1.3	Click
7	DGC	Hóa chất	Theo dõi	2/12/20	47.1	55.0	65.5	5,729	11.4	2.5	Click
8	DGW	Bán lẻ	Mua	13/5/20	26.9	32.1	94.4	5,923	15.9	3.6	Click
10	DPM	Hóa chất	Theo dõi	21/9/20	16.9	18.4	16.9	1,663	10.2	0.8	Click
11	DRC	Cao su	Mua	20/2/20	23.3	28.8	27.9	2,160	12.9	2.0	Click
12	DXG	Bất động sản	Mua	12/11/20	12.7	17.3	23.0	-833		1.9	Click
13	FPT	Viễn thông	Mua	28/9/20	50.3	63.6	76.2	4,122	18.5	3.8	Click
14	GMD	Vận tải	Mua	17/3/20	16.4	27.2	33.0	1,133	29.1	1.7	Click
15	HDG	Bất động sản	Theo dõi	15/5/20	27.3	N/a	41.0	6,277	6.5	2.0	Click
16	HPG	VLXD	Mua	9/11/20	30.3	41.0	44.2	4,056	10.9	2.5	Click
17	HSG	VLXD	Theo dõi	30/9/20	15.2	15.8	25.8	3,387	7.6	1.6	Click
18	HT1	VLXD	Mua	19/11/20	17.4	19.8	17.4	1,613	10.8	1.2	Click
19	KBC	Bất động sản	Mua	28/8/20	13.5	17.1	39.1	363	107.6	1.9	Click
20	KDH	Bất động sản	Mua	12/8/20	24.2	31.3	32.4	2,043	15.9	2.2	Click
21	LPB	Ngân hàng	Mua	11/11/20	11.8	14.5	14.6			1.1	Click
22	MPC	Thủy sản	Theo dõi	15/9/20	29.1	33.5	35.3	2,528	14.0	1.4	Click
23	MSN	Tiêu dùng	Theo dõi	4/6/20	63.9	70.8	89.6	1,054	85.0	6.6	Click
24	MWG	Bán lẻ	Mua	28/12/20	117.3	168.8	135.7	8,654	15.7	4.0	Click
25	NLG	Bất động sản	Mua	24/6/20	25.0	34.6	36.4	2,975	12.2	1.7	Click
27	PHR	Cao su	Mua	20/4/20	43.7	51.8	61.0	7,700	7.9	2.6	Click
28	PLC	Dầu khí	Mua	11/11/20	24.5	34.7	27.0	1,842	14.7	1.7	Click
29	PNJ	Tiêu dùng	Mua	30/10/20	69.5	80.0	84.0	4,727	17.8	3.6	Click
30	POW	Điện	Mua	16/11/20	10.0	12.0	12.7	938	13.5	1.0	Click
31	PVD	Dầu khí	Theo dõi	1/9/20	11.4	13.5	23.5	0	82.6	0.7	Click
32	PVS	Dầu khí	Mua	18/11/20	15.6	18.3	22.5	1,357	16.6	0.9	Click
35	SAB	Tiêu dùng	Theo dõi	17/9/20	188.2	193.3	187.5	7,064	26.5	6.0	Click
36	SBT	Đường	Theo dõi	14/10/20	16.4	18.6	22.0	946	23.2	1.7	Click
38	TCB	Ngân hàng	Theo dõi	20/5/20	21.3	25.0	39.1	3,521	11.1	1.8	Click
39	VCB	Ngân hàng	Theo dõi	11/9/20	82.5	90.0	98.2	4,974	19.7	3.7	Click
40	VEA	Vận tải	Theo dõi	18/9/20	44.9	46.6	44.8	4,239	10.6	2.2	Click
41	VGT	Dệt may	N.A	19/8/20	7.3	N.A	17.6	563	31.3	1.4	Click
42	VHC	Thủy sản	Theo dõi	18/8/20	36.7	39.0	39.9	3,873	10.3	1.4	Click
43	VNM	Tiêu dùng	Mua	27/8/20	117.1	122.1	104.6	4,770	21.9	7.0	Click
44	VHM	Bất động sản	Mua	30/11/20	82.6	102.4	102.8	8,463	12.1	3.9	Click
45	GVR	Khu công nghiệp	Mua	9/12/20	20.1	23.6	28.9	1,071	27.0	2.4	Click
46	C4G	Xây dựng	Mua	14/12/20	10.2	12.9	10.5	927	11.3	0.9	Click
47	GE2	Điện	Mua	20/1/20		25.5					Click
48	PRE	Bảo hiểm	Mua	25/12/20	19.9	22.0					Click
48	SCS	Hàng Không	Theo dõi	4/1/20	128.5	140.0	129.9	9,180	14.1	7.0	Click
49	VPB	Ngân hàng	Mua	29/12/20	33.0	40.0	39.6	4,271	9.3	1.8	Click
50	VRE	Bất động sản	Mua	19/10/20	27.6	36.7	33.8	1,048	32.2	2.6	Click
51	VTP	Viễn thông	Mua	19/5/20	125.0	145.9	95.5	4,105	23.3	8.2	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		X	Click
2	Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	X		Click
3	Vietnam Sector Outlook 2021		X	Click
4	Vietnam Macro Market Outlook 2021	X		Click
5	Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021		X	Click
6	Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công	X		Click
7	Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020	X		Click
8	Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021		X	Click
9	Vietnam Sector Outlook 4Q2020		X	Click
10	Triển vọng ngành Bất động sản 2021		X	Click
11	Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón		X	Click
12	Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	X		Click
13	Bầu cử Hoa Kỳ 2020	X		Click
14	Fishery Outlook 2021		X	Click
15	Cơ hội thu hút dòng tiền của Việt Nam sau MSCI Review	X		Click
16	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		X	Click
17	Vĩ mô Thị trường quý 3.2020	X		Click
18	Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020	X		Click
19	Chemical sector Outlook 2H.2020		X	Click
20	Banking sector Outlook 2H.2020		X	Click
21	BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)	X		Click
22	BSC_Vietnam Sector Outlook_3Q2020		X	Click
23	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 7.2020	X		Click
24	Vĩ Mô Thị Trường Quý II	X		Click
25	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 5.2020	X		Click
26	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 4.2020	X		Click
27	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020_VN_04212020		X	Click
28	BSC Vietnam_Hoa Kỳ cập nhật danh sách_22042020	X		Click
29	BSC_Tác động sụt giảm của giá dầu_19032020	X		Click
30	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 2.2020	X		Click
31	BSC_Dịch SARS-Cov_2 và các tác động_20200226	X		Click
32	11022020_Banking Sector Outlook_BSC Sector		X	Click
33	BSC_Dịch Covid-19 (Virus corona)	X		Click
34	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 1.2020	X		Click
35	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020		X	Click
36	BSC_ Báo cáo tác động của Virus Corona	X		Click
37	20200121_BSC_Vietnam Sector Review_2019_VN		X	Click
38	BSC_Vietnam Marco Market Outlook_VN_2020	X		Click
39	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 11.2019	X		Click
40	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 10.2019	X		Click



BSC ibroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo.

- 

Trợ lý phân tích định lượng (kim): gồm các chức năng tư vấn cổ phiếu dựa trên phân tích dữ liệu giá và khối lượng giao dịch, tư vấn tín hiệu mua/bán cổ phiếu trong phiên; tra cứu biến động dòng tiền theo các nhóm ngành thị trường; tra cứu tin tức báo chí,...
- 

Trợ lý phân tích cơ bản (mộc): có chức năng phân tích các chỉ tiêu tài chính cơ bản của từng mã cổ phiếu ở kỳ hiện tại, so sánh với chỉ tiêu tài chính trung bình ngành và trung bình toàn thị trường.
- 

Trợ lý báo cáo phân tích (thủy): Có chức năng tra cứu danh sách và nội dung các báo cáo cập nhật doanh nghiệp, phân tích ngành và doanh nghiệp của các chuyên viên phân tích BSC.
- 

Trợ lý phái sinh (hỏa): cung cấp các chức năng sau: lịch phái sinh; thông tin công bố; tư vấn tham khảo thông tin giao dịch và tư vấn chiến lược giao dịch các hợp VN30F1m, VN30F2M, VN30F1Q, VN30F2Q; Xây dựng chiến lược giao dịch Alpha nghiên cứu các tác động làm thay đổi xu hướng vận động của các HĐTL theo phiên.

Sử dụng iBroker tại đây

[Link](#)

Bản công bố rủi ro

[Link](#)

Video hướng dẫn sử dụng

[Link](#)

Báo cáo cập nhật trên iBroker trong ngày

Mã gõ báo cáo	Ngày	Nội dung tóm tắt
Express SBT 2020Q4	29/10/20	Khuyến nghị THEO DÕI ; Giá mục tiêu 18600 ; Giá tại Publish 14500 Dự báo KQKD: Chúng tôi dự báo KQKD SBT ND 2020/21 sẽ đạt DTT và LNST lần lượt là 14,682 tỷ đồng (+13.6% YoY) và LNST là 448 tỷ đồng (+24% YoY), tương đương EPS fw là 738 đồng/cp – PE fw là 19x và PB fw là 1x. Khuyến nghị MUA ; Giá mục tiêu 79390 ; Giá tại Publish 66000 Dự báo KQKD:
Express PNJ 2020Q4	22/10/20	2020: DTT và LNST đạt lần lượt là 15,995 tỷ đồng (-6.7% YoY) và 917 tỷ đồng (-23% YoY), tương đương EPS fw 2020 là 4,030 đ/cp, PE fw = 16.5x và PB fw = 3x. 2021: DTT và LNST ước tính lần lượt 17,934 tỷ đồng (+12.1% YoY) và 1,024 tỷ đồng (+11.6% YoY) tương đương EPS 2021 fw = 4,478 đ/cp, PE Fw = 14.7x và PB fw = 2.7x. Khuyến nghị MUA ; Giá mục tiêu 15000 ; Giá tại Publish 11150 Cập nhật KQKD: BSC điều chỉnh dự báo kết quả kinh doanh năm 2020 của DXG với doanh thu và lợi nhuận sau thuế công ty mẹ 2020 ước tính lần lượt khoảng 3,730 tỷ đồng (-29.6% YoY) và 350 tỷ đồng (-71% YoY) do ảnh hưởng từ dịch Covid-19 đến mảng dịch vụ và trích lập dự phòng lỗ 526 tỷ từ việc thoái vốn LDG dựa trên giả định bàn giao khoảng 750 sản phẩm Gem Sky World trong Q4/2020. EPS 2020 = 635 đồng/cp. PE 2020FW = 17.2 lần
Express DXG 2020Q4	8/10/20	

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639